

Kinh doanh bằng tiếng Bồ Đào Nha

200 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Faturação B2 <i>/fetuˈɾeˈsẽw̃/</i> a	Lập hóa đơn	C1
2	Fundo de maneo C1 <i>/ˈfũdu d̪i meˈnejɐ/</i> o · số nhiều os fundos de maneo	Vốn lưu động	C1
3	Fluxo de caixa B2 <i>/ˈfluksu d̪i ˈkajʃɐ/</i> o · số nhiều os fluxos de caixa	Dòng tiền	C1
4	Tributo C1 <i>/triˈbutu/</i> o · số nhiều os tributos	Khoản nộp bắt buộc	C1
5	Carga tributária C1 <i>/ˈkarge tribuˈtaɾjɐ/</i> a · số nhiều as cargas tributárias	Gánh nặng thuế	C1
6	Endividamento B2 <i>/ẽdiviˈdẽtu/</i> o	Nợ nần	C1
7	Carteira de investimentos B2 <i>/keɾˈtejɾɐ d̪i ʔiṽiʔtiˈmẽtuʃ/</i> a · số nhiều as carteiras de investimentos	Danh mục đầu tư	C1
8	Deflação C1 <i>/d̪iʔfleˈsẽw̃/</i> a	Giảm phát	C1
9	Rendimento per capita C1 <i>/ʁẽdiˈmẽtu pɐɾ ˈkapitɐ/</i> o · số nhiều os rendimentos per capita	Thu nhập bình quân đầu người	C1
10	PIB B2 <i>/ˈpib̪i/</i> o · số nhiều os PIB	GDP	C1
11	Balança comercial C1 <i>/beˈlẽsɐ kumiɾˈsjal/</i> a · số nhiều as balanças comerciais	Cán cân thương mại	C1
12	Holding C1 <i>/ˈɔld̪iŋ/</i> a · số nhiều as holdings	Công ty holding	C1
13	Estudo de viabilidade C1 <i>/iʃˈtuˈdu d̪i viebiliˈdad̪i/</i> o · số nhiều os estudos de viabilidade	Nghiên cứu khả thi	C1
14	Identidade visual definida B2 <i>/idẽtiˈdad̪i viˈzwal d̪iʔiˈnide/</i> a · số nhiều as identidades visuais definidas	Bản sắc trực quan được xác định	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Identidade visual B2 <i>/iděti'dadĩ vi'zwal/</i> a · số nhiều as identidades visuais	Bản sắc thị giác	C1
16	Licenciamento B2 <i>/lisěsje'mětu/</i> o · số nhiều os licenciamentos	Cấp phép	C1
17	Cadeia de abastecimento B2 <i>/ke'deje dĩ ebeftisi'mětu/</i> a · số nhiều as cadeias de abastecimento	Chuỗi cung ứng	C1
18	Política monetária B2 <i>/pu'litike muni'tarje/</i> a · số nhiều as políticas monetárias	Chính sách tiền tệ	C1
19	Política fiscal B2 <i>/pu'litike fiʃ'kaʎ/</i> a · số nhiều as políticas fiscais	Chính sách tài khóa	C1
20	Incentivo fiscal B2 <i>/isě'tivu fiʃ'kal/</i> o · số nhiều os incentivos fiscais	Ưu đãi thuế	C1
21	Isenção fiscal B2 <i>/izě'sěw fiʃ'kaʎ/</i> a · số nhiều as isenções fiscais	Miễn thuế	C1
22	Celebração de contrato C1 <i>/silĩbre'sěw dĩ kō'tratu/</i> a · số nhiều as celebrações de contrato	Ký kết hợp đồng	C1
23	Acordo de confidencialidade C1 <i>/e'kordu dĩ kōfiděsjeli'dadĩ/</i> o · số nhiều os acordos de confidencialidade	Thỏa thuận bảo mật	C1
24	Propriedade intelectual C1 <i>/pruprii'dadĩ ãtĩlektu'aʎ/</i> a	Sở hữu trí tuệ	C1
25	Marca registada B2 <i>/'marke ʁizĩʃ'tade/</i> a · số nhiều as marcas registadas	Nhãn hiệu	C1
26	Licença de funcionamento B2 <i>/li'sěse dĩ fũsjune'mětu/</i> a · số nhiều as licenças de funcionamento	Giấy phép hoạt động	C1
27	Responsabilidade jurídica C1 <i>/ʁĩʃpōsebili'dadĩ zu'ridike/</i> a · số nhiều as responsabilidades jurídicas	Trách nhiệm pháp lý	C1
28	Governo das sociedades C1 <i>/gu'vernu deʃ susĩ'i'dadiʃ/</i> o	Quản trị doanh nghiệp	C1
29	Incubadora de empresas C1 <i>/ĩkubẽ'dore dĩ ě'prezeʃ/</i> a · số nhiều as incubadoras de empresas	Vườn ươm doanh nghiệp	C1
30	Aceleradora B2 <i>/esĩlire'dore/</i> a · số nhiều as aceleradoras	Tổ chức thúc đẩy khởi nghiệp	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Responsabilidade social corporativa C1 <i>/ʁɛ̃spɔ̃sebili'dadi su'sjal kurpure'tive/</i> a · số nhiều as responsabilidades sociais corporativas	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	C1
32	Compliance C1 <i>/kɔ̃'plajɛs/</i> o	Tuân thủ	C1
33	Branqueamento de capitais C1 <i>/brɛ̃kie'mɛtu di kepi'tajf/</i> o	Rửa tiền	C1
34	Evasão fiscal C1 <i>/ive'zɛw fiʃ'kal/</i> a	Trốn thuế	C1
35	Concorrência desleal B2 <i>/kɔ̃ku'ʁɛsjɛ diʒli'al/</i> a	Cạnh tranh không lành mạnh	C1
36	Oligopólio C1 <i>/uligo'pɔljɔ/</i> o · số nhiều os oligopólios	Độc quyền nhóm	C1
37	Modelo disruptivo C1 <i>/mu'dɛlu diʒʁup'tivu/</i> o · số nhiều os modelos disruptivos	Mô hình đột phá	C1
38	Blockchain C1 <i>/'blɔk,tʃejn/</i> a · số nhiều as blockchains	Chuỗi khối	C1
39	Fintech C1 <i>/'fɪtɛk/</i> a	Công nghệ tài chính	C1
40	Internacionalização C1 <i>/it̃ɾnesjunelize'sɛw/</i> a	Quốc tế hóa	C1
41	Fusões e aquisições C1 <i>/fu'zɔjz i ekizi'sɔjʃ/</i> a	Sáp nhập và mua lại	C1
42	Valoração de empresa C1 <i>/velure'sɛw di ẽ'preze/</i> a · số nhiều as valorações de empresas	Định giá công ty	C1
43	Capital de risco C1 <i>/kepi'tal di 'ʁɪʃku/</i> o · số nhiều os capitais de risco	Vốn đầu tư mạo hiểm	C1
44	Economia circular B2 <i>/ikunu'mie sirku'lar/</i> a · số nhiều as economias circulares	Nền kinh tế tuần hoàn	C1
45	Zona franca C1 <i>/'zone 'frɛ̃ke/</i> a · số nhiều as zonas francas	Khu thương mại tự do	C1
46	Barreira tarifária C1 <i>/be'ʁɛjɾɐ teri'farje/</i> a · số nhiều as barreiras tarifárias	Rào cản thuế quan	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Ronda de investimento C1 <i>/ˈʁõde di ʔvɨftiˈmẽtu/</i> a · số nhiều as rondas de investimento	Vòng gọi vốn	C1
48	Ecossistema de inovação C1 <i>/,ɛkɔsɨfˈtẽme di inuveˈsẽw/</i> o · số nhiều os ecossistemas de inovação	Hệ sinh thái đổi mới	C1
49	IUC B2 <i>/,i ,u ˈse/</i> o	Thuế lưu hành xe	C1
50	Assistir a apresentações B1 <i>/esɨfˈtɨr ɐ ɐpɾizẽtɐˈsõj/</i>	Xem các buổi biểu diễn	B1–B2
51	Certificados de aforro C1 <i>/sɨɾtifiˈkaduʒ di ɐˈfoɾu/</i> o · số nhiều os certificados de aforro	Chứng chỉ tiết kiệm	C1
52	Segurança patrimonial C1 <i>/siguˈrẽse petrĩmuˈnjal/</i> a	An ninh tài sản	C1
53	Promoção A2 <i>/prumuˈsẽw/</i> a · số nhiều as promoções	Khuyến mãi	A1–A2
54	Mercado A1 <i>/mɨɾˈkadu/</i> o · số nhiều os mercados	Chợ	A1–A2
55	Negócio A2 <i>/niˈɡɔsju/</i> o · số nhiều os negócios	Việc kinh doanh	A1–A2
56	Cliente A1 <i>/kliˈẽti/</i> o/a · số nhiều os/as clientes	Khách hàng	A1–A2
57	Banco A1 <i>/ˈbẽku/</i> o · số nhiều os bancos	Ngân hàng	A1–A2
58	Empresa A1 <i>/ẽˈpreze/</i> a · số nhiều as empresas	Công ty	A1–A2
59	Cartão de débito A2 <i>/kerˈtẽw di ˈdebitu/</i> o · số nhiều os cartões de débito	Thẻ ghi nợ	A1–A2
60	Cartão de crédito A1 <i>/kerˈtẽw di ˈkɾeditu/</i> o · số nhiều os cartões de crédito	Thẻ tín dụng	A1–A2
61	Prejuízo B1 <i>/pɾɨʒuˈizu/</i> o · số nhiều os prejuízos	Thua lỗ	B1–B2
62	Despesa A2 <i>/dɨʃˈpeze/</i> a · số nhiều as despesas	Chi phí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Imposto B1 <i>/i'pɔʃtu/</i> o · số nhiều os impostos	Khoản thuế	B1–B2
64	Orçamento B1 <i>/orse'mẽtu/</i> o · số nhiều os orçamentos	Ngân sách	B1–B2
65	Economia doméstica B1 <i>/ikunu'mie du'mɛʃtike/</i> a	Kinh tế gia đình	B1–B2
66	Juros B1 <i>/'ʒuruʃ/</i> o · số nhiều os juros	Tiền lãi	B1–B2
67	Agência bancária B1 <i>/e'ʒɛsje bẽ'karje/</i> a · số nhiều as agências bancárias	Chi nhánh ngân hàng	B1–B2
68	Desemprego B1 <i>/dizẽ'pregu/</i> o	Nạn thất nghiệp	B1–B2
69	Publicidade A2 <i>/publisi'dadi/</i> a	Quảng cáo	B1–B2
70	Empréstimo B1 <i>/ẽ'prɛʃtimu/</i> o · số nhiều os empréstimos	Khoản vay	B1–B2
71	Crédito B1 <i>/'krɛditu/</i> o · số nhiều os créditos	Tín dụng	B1–B2
72	Dívida B1 <i>/'divide/</i> a · số nhiều as dívidas	Món nợ	B1–B2
73	Transferência bancária A2 <i>/trẽʃfi'rɛsje bẽ'karje/</i> a · số nhiều as transferências bancárias	Chuyển khoản ngân hàng	B1–B2
74	Cheque A2 <i>/'ʃɛki/</i> o · số nhiều os cheques	Séc	B1–B2
75	Vendas A2 <i>/'vɛdɛʃ/</i> a · số nhiều as vendas	Việc bán hàng	A1–A2
76	Custo de vida B1 <i>/'kuʃtu di 'vide/</i> o · số nhiều os custos de vida	Chi phí sinh hoạt	B1–B2
77	Fornecedor B1 <i>/furnisi'dor/</i> o · số nhiều os fornecedores	Nhà cung cấp	B1–B2
78	Parceiro comercial B1 <i>/per'sejru kumĩr'sjal/</i> o · số nhiều os parceiros comerciais	Đối tác kinh doanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Capital B1 <i>/kepi'tal/</i> o · số nhiều os capitais	Vốn	B1–B2
80	Auditoria B2 <i>/awditu'rie/</i> a · số nhiều as auditorias	Kiểm toán	B1–B2
81	Contabilidade B2 <i>/kõtebili'dadi/</i> a	Kế toán	B1–B2
82	Taxa B1 <i>/'taʃe/</i> a · số nhiều as taxas	Phí	B1–B2
83	Contribuição B1 <i>/kõtribuj'sẽw/</i> a · số nhiều as contribuições	Sự đóng góp	B1–B2
84	Segurança privada B2 <i>/sigu'rẽse pri'vade/</i> a	An ninh tư nhân	B1–B2
85	Firma B1 <i>/'firme/</i> a · số nhiều as firmas	Công ty	A1–A2
86	Pequena empresa A2 <i>/pi'kene ẽ'preze/</i> a · số nhiều as pequenas empresas	Doanh nghiệp nhỏ	A1–A2
87	Salário mínimo B1 <i>/se'larju 'minimu/</i> o · số nhiều os salários mínimos	Mức lương tối thiểu	A1–A2
88	Pagamento online A2 <i>/pege'mẽtu ,ɔn'lajn/</i> o · số nhiều os pagamentos online	Thanh toán trực tuyến	A1–A2
89	Planeamento financeiro B2 <i>/plenie'mẽtu finẽ'sejru/</i> o	Lập kế hoạch tài chính	B1–B2
90	Gestão financeira B2 <i>/ʒiʃ'tẽw finẽ'sejre/</i> a	Quản lý tài chính	B1–B2
91	Controlo de gastos B1 <i>/kõ'trɔlu di 'gaʃtuʃ/</i> o	Kiểm soát chi phí	B1–B2
92	Reserva financeira B2 <i>/ʁi'zẽrve finẽ'sejre/</i> a · số nhiều as reservas financeiras	Dự trữ tài chính	B1–B2
93	Financiamento B2 <i>/finẽsie'mẽtu/</i> o · số nhiều os financiamentos	Sự tài trợ	B1–B2
94	Pagamento a prestações B1 <i>/pege'mẽtu e priʃte'sõʃʃ/</i> o · số nhiều os pagamentos a prestações	Kế hoạch trả góp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Conta corrente B1 <i>/ˈkõte kuˈʁẽti/</i> a · số nhiều as contas-correntes	Tài khoản thanh toán	B1–B2
96	Conta poupança B1 <i>/ˈkõte poˈpẽse/</i> a · số nhiều as contas-poupança	Tài khoản tiết kiệm	B1–B2
97	Ações B2 <i>/eˈsõj/</i> a · số nhiều as ações	Cổ phiếu	B1–B2
98	Bolsa de valores B2 <i>/ˈbolse di veˈlori/</i> a · số nhiều as bolsas de valores	Sàn giao dịch chứng khoán	B1–B2
99	Taxa de câmbio B1 <i>/ˈtaʃe di ˈkẽbju/</i> a · số nhiều as taxas de câmbio	Tỷ giá hối đoái	B1–B2
100	Inflação B1 <i>/ĩfleˈsẽw/</i> a	Lạm phát	B1–B2
101	Índice de preços B2 <i>/ˈĩdisi di ˈpresu/</i> o · số nhiều os índices de preços	Chỉ số giá	B1–B2
102	Poder de compra B2 <i>/puˈder di ˈkõpre/</i> o	Sức mua	B1–B2
103	Apoio institucional B2 <i>/eˈpoju ˈĩtitusjuˈna/</i> o	Hỗ trợ thể chế	B1–B2
104	Recessão B2 <i>/ʁisiˈsẽw/</i> a · số nhiều as recessões	Suy thoái	B1–B2
105	Crise financeira B2 <i>/ˈkriʒi finẽˈsejɾe/</i> a · số nhiều as crises financeiras	Khủng hoảng tài chính	B1–B2
106	Economia informal C1 <i>/ikunuˈmie ĩfuɾˈma/</i> a · số nhiều as economias informais	Nền kinh tế phi chính thức	B1–B2
107	Taxa de juro B2 <i>/ˈtaʃe di ˈʒuru/</i> a · số nhiều as taxas de juro	Lãi suất	B1–B2
108	Regulação C1 <i>/ʁiɣuleˈsẽw/</i> a	Quy định	B1–B2
109	Subsídio B1 <i>/subˈsidju/</i> o · số nhiều os subsídios	Trợ cấp	B1–B2
110	Acordo comercial B2 <i>/eˈkordu kumiɾˈsja/</i> o · số nhiều os acordos comerciais	Thỏa thuận thương mại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Setor B1 <i>/sɛ'tor/</i> o · số nhiều os setores	Khu	B1-B2
112	Desenvolvimento sustentável B2 <i>/dizɛvolvĩ'mẽtu suʔtẽ'tavĩl/</i> o	Phát triển bền vững	B1-B2
113	Importação B1 <i>/ĩpurte'sẽw/</i> a · số nhiều as importações	Việc nhập khẩu	B1-B2
114	Exportação B1 <i>/ĩʔpurte'sẽw/</i> a · số nhiều as exportações	việc xuất khẩu	B1-B2
115	Logística B2 <i>/lu'ʒĩʔtike/</i> a	Hậu cần	B1-B2
116	Distribuição B1 <i>/dĩʔtribuj'sẽw/</i> a · số nhiều as distribuições	Phân phối	B1-B2
117	Produtividade B2 <i>/prudutivi'dadi/</i> a	Năng suất	B1-B2
118	Relatório financeiro B2 <i>/ʁĩle'tɔɾju finẽ'sejru/</i> o · số nhiều os relatórios financeiros	Báo cáo tài chính	B1-B2
119	Sociedade B2 <i>/susi'i'dadi/</i> a · số nhiều as sociedades	Công ty hợp danh	B1-B2
120	Empreendimento B2 <i>/ẽpriẽdi'mẽtu/</i> o · số nhiều os empreendimentos	Doanh nghiệp	B1-B2
121	Empreendedorismo B2 <i>/ẽpriẽdidu'ɾĩʒmu/</i> o	Tinh thần kinh doanh	B1-B2
122	Consumidor B1 <i>/kõsumi'dor/</i> o · số nhiều os consumidores	Người tiêu dùng	B1-B2
123	Confiança do consumidor B2 <i>/kõfi'ẽse du kõsumi'dor/</i> a	Niềm tin của người tiêu dùng	B1-B2
124	Procura B2 <i>/pru'kure/</i> a	Sức cầu	B1-B2
125	Oferta A2 <i>/ɔ'fɛɾte/</i> a · số nhiều as ofertas	Lời đề nghị	B1-B2
126	Lucro B1 <i>/'lukru/</i> o · số nhiều os lucros	Lợi nhuận	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Receita B1 <i>/ʁi'sejtə/</i> a · số nhiều as receitas	Doanh thu	B1–B2
128	Custo fixo B2 <i>/'kuʃtu 'fiksɐ/</i> o · số nhiều os custos fixos	Chi phí cố định	B1–B2
129	Custo variável B2 <i>/'kuʃtu veri'avɐl/</i> o · số nhiều os custos variáveis	Chi phí biến đổi	B1–B2
130	Investimento B1 <i>/ĩviʃti'mẽtu/</i> o · số nhiều os investimentos	Sự đầu tư	B1–B2
131	Investimento de baixo risco B2 <i>/ĩviʃti'mẽtu di 'bajʃu 'riʃku/</i> o · số nhiều os investimentos de baixo risco	Đầu tư rủi ro thấp	B1–B2
132	Investimento de alto risco B2 <i>/ĩviʃti'mẽtu di 'altu 'riʃku/</i> o · số nhiều os investimentos de alto risco	Đầu tư rủi ro cao	B1–B2
133	Fundo de investimento B2 <i>/'fũdu di ĩviʃti'mẽtu/</i> o · số nhiều os fundos de investimento	Một quỹ đầu tư chung	B1–B2
134	Declaração de imposto B2 <i>/diklɐrɐ'sẽw di ĩ'pɔʃtu/</i> a · số nhiều as declarações de imposto	Khai thuế	B1–B2
135	Extrato bancário B1 <i>/ĩʃ'tratu bẽ'karʃu/</i> o · số nhiều os extratos bancários	Sao kê ngân hàng	B1–B2
136	Moeda estrangeira B1 <i>/mu'ɛde ĩʃtrẽ'ʒɛjɾɐ/</i> a · số nhiều as moedas estrangeiras	Ngoại tệ	B1–B2
137	Valorização B2 <i>/velurize'sẽw/</i> a · số nhiều as valorizações	Sự tăng giá trị	B1–B2
138	Desvalorização B2 <i>/dĩzvelurize'sẽw/</i> a · số nhiều as desvalorizações	Sự phá giá	B1–B2
139	Crecimiento económico B2 <i>/kɾĩʃsi'mẽtu ɛku'nomiku/</i> o	Tăng trưởng kinh tế	B1–B2
140	Desenvolvimento económico B2 <i>/dĩzẽvolvi'mẽtu ɛku'nomiku/</i> o	Phát triển kinh tế	B1–B2
141	Setor público B1 <i>/sɛ'tɔɾ 'publiku/</i> o · số nhiều os setores públicos	Khu vực công	B1–B2
142	Setor privado B1 <i>/sɛ'tɔɾ pri'vadu/</i> o · số nhiều os setores privados	Khu vực tư nhân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Excedente B2 <i>/iʃsiˈdẽti/</i> o · số nhiều os excedentes	Thặng dư	B1–B2
144	Défice B2 <i>/'dɛfisi/</i> o · số nhiều os défices	Thâm hụt	B1–B2
145	Microempresa B2 <i>/,mikruẽˈpreze/</i> a · số nhiều as microempresas	Doanh nghiệp siêu nhỏ	B1–B2
146	Empresa de média dimensão B2 <i>/ẽˈpreze di ˈmɛdje dimẽˈsẽw/</i> a · số nhiều as empresas de média dimensão	Công ty cỡ vừa	B1–B2
147	Multinacional B2 <i>/muʔtinesjuˈnaʔ/</i> a · số nhiều as multinacionais	Công ty đa quốc gia	B1–B2
148	Stock B1 <i>/'ʃtɔk/</i> o · số nhiều os stocks	Hàng tồn kho	B1–B2
149	Fraude B2 <i>/'frawdĩ/</i> a · số nhiều as fraudes	Gian lận	B1–B2
150	Negociação B1 <i>/nĩgusjeˈsẽw/</i> a · số nhiều as negociações	Đàm phán	B1–B2
151	Mercado de trabalho B1 <i>/mĩrˈkadu di treˈbaʎu/</i> o · số nhiều os mercados de trabalho	Thị trường việc làm	B1–B2
152	Startup B2 <i>/'startep/</i> a · số nhiều as startups	Công ty khởi nghiệp	B1–B2
153	Modelo de negócio B2 <i>/muˈdelu di nĩˈgɔsju/</i> o · số nhiều os modelos de negócio	Mô hình kinh doanh	B1–B2
154	Estratégia empresarial B2 <i>/ĩftreˈtɛzje ẽˈprizeˈɾjaʎ/</i> a · số nhiều as estratégias empresariais	Chiến lược kinh doanh	B1–B2
155	Plano de negócios B2 <i>/'plenu di nĩˈgɔsju/</i> o · số nhiều os planos de negócios	Kế hoạch kinh doanh	B1–B2
156	Análise de mercado B2 <i>/eˈnalizi ɔĩ mĩrˈkaðu/</i> a · số nhiều as análises de mercado	Phân tích thị trường	B1–B2
157	Marketing B1 <i>/'markitĩg/</i> o	Tiếp thị	B1–B2
158	Lançamento de produto B1 <i>/lẽseˈmẽtu di pruˈdutu/</i> o · số nhiều os lançamentos de produto	Buổi ra mắt sản phẩm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	Lançar produto B1 <i>/lẽ'sar pru'dutu/</i>	Tung sản phẩm ra thị trường	B1–B2
160	Canal de reclamações B2 <i>/ke'nal di ɐ̃kleme'sõjʃ/</i> o · số nhiều os canais de reclamações	Kênh khiếu nại	B1–B2
161	Concorrência B1 <i>/kõku'ɐ̃sje/</i> a	Sự cạnh tranh	B1–B2
162	Contrato comercial B2 <i>/kõ'tratu kumĩr'sjaɫ/</i> o · số nhiều os contratos comerciais	Hợp đồng thương mại	B1–B2
163	Patente B2 <i>/pe'tẽti/</i> a · số nhiều as patentes	Bằng sáng chế	B1–B2
164	Registo de empresa B2 <i>/ɐ̃i'zĩʃtu di ẽ'preze/</i> o · số nhiều os registos de empresa	Đăng ký công ty	B1–B2
165	Ética nos negócios B2 <i>/'ẽtike nuʒ nĩ'gõsjuf/</i> a	Đạo đức kinh doanh	B1–B2
166	Monopólio B2 <i>/munu'põlju/</i> o · số nhiều os monopólios	Thế độc quyền	B1–B2
167	Inovação B2 <i>/inuve'sẽw/</i> a · số nhiều as inovações	Sự đổi mới	B1–B2
168	Economia digital B2 <i>/ikunu'mie dĩa'i'taɫ/</i> a · số nhiều as economias digitais	Nền kinh tế số	B1–B2
169	Serviço permanente B1 <i>/sĩr'visu pĩrme'nẽti/</i> o · số nhiều os serviços permanentes	Dịch vụ thường trực	B1–B2
170	Celebrar pequenas conquistas do projeto B1 <i>/sili'i'brar pi'kenẽʃ kõ'kiʃtẽʒ du pru'ʒetu/</i>	Ăn mừng những thành công nhỏ của dự án	B1–B2
171	Central de atendimento B1 <i>/sẽ'tral di etẽdi'mẽtu/</i> a · số nhiều as centrais de atendimento	Trung tâm cuộc gọi	B1–B2
172	Comércio eletrônico B1 <i>/ku'mẽrsju ile'trõniku/</i> o	Thương mại điện tử	B1–B2
173	Criptomoeda B2 <i>/kriptumu'ẽde/</i> a · số nhiều as criptomoedas	Tiền điện tử	B1–B2
174	Transação financeira B2 <i>/trẽze'sẽw finẽ'sejre/</i> a · số nhiều as transações financeiras	Giao dịch tài chính	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	Clima económico B2 <i>/ˈklime ikuˈnɔmiku/</i> o · số nhiều os climas económicos	Tình hình kinh tế	B1–B2
176	Tendência de mercado B2 <i>/tẽˈdẽsje di miɾˈkadu/</i> a · số nhiều as tendências de mercado	Xu hướng thị trường	B1–B2
177	Previsão económica B2 <i>/priviˈzẽw̃ ikuˈnɔmike/</i> a · số nhiều as previsões económicas	Dự báo kinh tế	B1–B2
178	Consumo consciente B2 <i>/kõˈsumu kõʃˈsjẽti/</i> o	Tiêu dùng có ý thức	B1–B2
179	Indicadores económicos B2 <i>/ĩdikeˈdorĩf ikuˈnɔmikuʃ/</i> o · số nhiều os indicadores económicos	Các chỉ số kinh tế	B1–B2
180	Análise financeira B2 <i>/eˈnalizi finẽˈsejɾe/</i> a · số nhiều as análises financeiras	Phân tích tài chính	B1–B2
181	Gestão de riscos B2 <i>/ʒĩʃˈtẽw̃ di ˈʁĩʃkuʃ/</i> a	Quản lý rủi ro	B1–B2
182	Planeamento estratégico B2 <i>/plenieˈmẽtu iʃtɾeˈtẽʒiku/</i> o	Lập kế hoạch chiến lược	B1–B2
183	Ambiente de negócios B2 <i>/ẽˈbjẽti di niˈɡɔsjuʃ/</i> o · số nhiều os ambientes de negócios	Môi trường kinh doanh	B1–B2
184	Competitividade B2 <i>/kõp̃it̃it̃iviˈdad̃i/</i> a	Khả năng cạnh tranh	B1–B2
185	Comércio justo B2 <i>/kuˈmɛɾsju ˈʒuʃtu/</i> o	Thương mại công bằng	B1–B2
186	Aplicação financeira B2 <i>/ɛplikeˈsẽw̃ finẽˈsejɾe/</i> a · số nhiều as aplicações financeiras	Khoản đầu tư tài chính	B1–B2
187	Branding C1 <i>/ˈbrẽd̃ĩŋ/</i> o	Xây dựng thương hiệu	B1–B2
188	Liberdade económica B2 <i>/libiɾˈdad̃i ikuˈnɔmike/</i> a	Tự do kinh tế	B1–B2
189	Eficiência operacional C1 <i>/ifiˈsjẽsje up̃iɾesjuˈnaɫ/</i> a	Hiệu quả hoạt động	B1–B2
190	Dividendo B2 <i>/diviˈdẽdu/</i> o · số nhiều os dividendos	Cổ tức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	Economia mista C1 <i>/ikunu'mie 'mĩfte/</i> a · số nhiều as economias mistas	Nền kinh tế hỗn hợp	B1-B2
192	Organização empresarial B2 <i>/ɔʁgenize'sẽw ẽprize'rjaʔ/</i> a · số nhiều as organizações empresariais	Tổ chức kinh doanh	B1-B2
193	Projeção de vendas B2 <i>/pruzɛ'sẽw di 'vẽdeʃ/</i> a · số nhiều as projeções de vendas	Dự báo doanh số	B1-B2
194	Representação comercial B2 <i>/ʁiprizẽte'sẽw kumiɾ'sjaʔ/</i> a · số nhiều as representações comerciais	Đại diện thương mại	B1-B2
195	Sustentabilidade empresarial C1 <i>/suʔtẽtebili'dadi ẽprize'rjaʔ/</i> a	Tính bền vững của doanh nghiệp	B1-B2
196	Consultoria económica B2 <i>/kõsuʔtu'rie ɛku'nomike/</i> a	Tư vấn kinh tế	B1-B2
197	Rendimento fixo B2 <i>/ʁẽdi'mẽtu 'fiksu/</i> o · số nhiều os rendimentos fixos	Thu nhập cố định	B1-B2
198	Rendimento variável B2 <i>/ʁẽdi'mẽtu veri'avetʃ/</i> o · số nhiều os rendimentos variáveis	Thu nhập biến đổi	B1-B2
199	Expansão comercial B2 <i>/ĩpẽ'sẽw kumiɾ'sjal/</i> a · số nhiều as expansões comerciais	Mở rộng thương mại	B1-B2
200	Modelo sustentável B2 <i>/mu'delu suʔtẽ'tavetʃ/</i> o · số nhiều os modelos sustentáveis	Mô hình bền vững	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/245-kinh-doanh>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>